

Số: /BC-TKT

Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

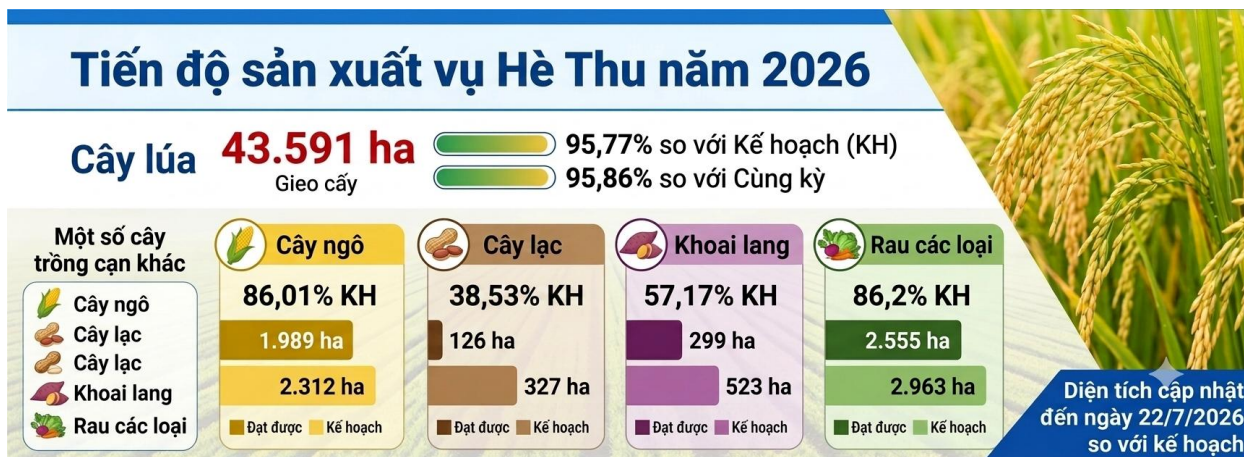
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 7 năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Hà Tĩnh duy trì ổn định dù thời tiết nắng nóng kéo dài. Kết quả này đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành cùng tính chủ động của người dân. Lĩnh vực chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, chú trọng tiêm phòng và chống nóng cho đàn vật nuôi. Ngành thủy sản diễn ra thuận lợi khi nhiều diện tích nuôi tôm, cá bước vào giai đoạn sinh trưởng tốt và thu hoạch. Người nuôi tích cực kiểm soát môi trường nước và áp dụng quy trình thâm canh để tối ưu năng suất. Trong lâm nghiệp, các địa phương tiếp tục chăm sóc, đẩy mạnh trồng mới diện tích rừng tập trung. Đồng thời, công tác tuần tra và phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai nghiêm ngặt trong thời kỳ cao điểm.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tháng Bảy hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh tập trung vào sản xuất vụ Hè Thu. Sau khi hoàn thành thu hoạch vụ Đông Xuân, các địa phương khẩn trương làm đất, gieo cấy lúa và gieo trồng cây hàng năm theo đúng khung thời vụ.

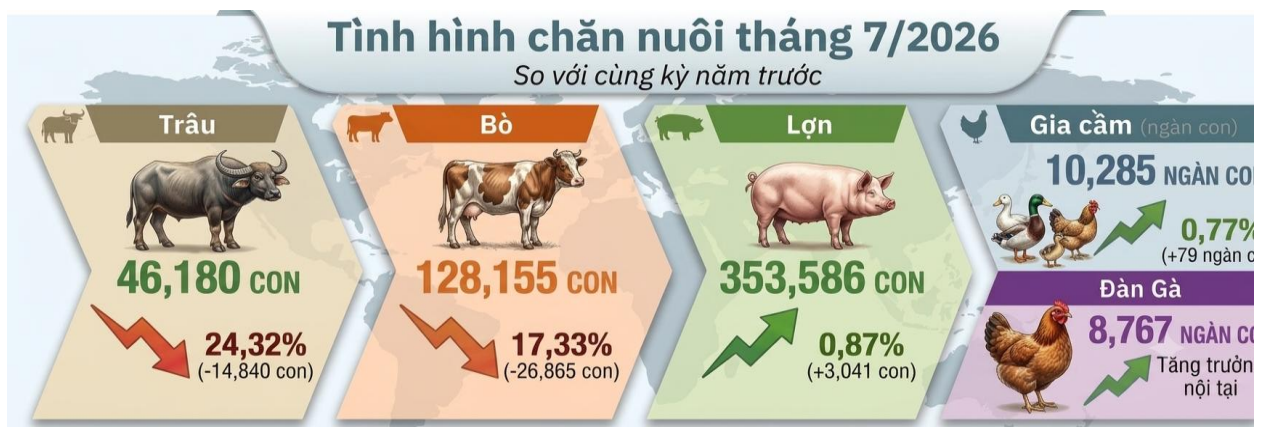


Tiến độ gieo trồng cây vụ Hè Thu 2026: Đến ngày 20/7/2026, diện tích gieo cấy lúa vụ Hè Thu toàn tỉnh ước đạt 43.591 ha trên 45.516 ha kế hoạch, đạt 95,77% kế hoạch và bằng 95,86% so với cùng kỳ năm trước. Đầu vụ Hè Thu, nắng nóng kéo dài tại một số khu vực đã gây khó khăn về nguồn nước tưới, ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy. Bên cạnh đó, giá lúa vụ Đông Xuân năm 2026 duy trì ở mức thấp so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá vật tư nông nghiệp, chi phí thuê nhân công và dịch vụ cơ giới hóa vẫn ở mức cao, làm giảm hiệu quả sản xuất của người dân. Hiện nay, các địa phương đang tập trung chăm sóc diện tích lúa đã gieo cấy,

tăng cường kiểm tra đồng ruộng, chủ động phòng trừ sâu bệnh và điều tiết nước hợp lý nhằm bảo đảm cây lúa sinh trưởng, phát triển tốt. Tiến độ gieo trồng các cây trồng cạn còn chậm so với kế hoạch, đặc biệt là cây lạc chỉ đạt 38,53% kế hoạch¹.

Tình hình sâu bệnh, thiệt hại: Trên cây lúa, sâu cuốn lá nhỏ lứa 2 phát sinh gây hại tại hầu hết các địa phương, diện tích nhiễm 192 ha; mật độ phổ biến 10-15 con/m², nơi cao 30-40 con/m², chủ yếu trên các ruộng xanh tốt, bón thừa đạm. Nhện gié xuất hiện trên các chân ruộng thiếu nước và ruộng xanh tốt, diện tích nhiễm 55 ha; tỷ lệ gây hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%, cục bộ 30-40%, phân bố tại các xã trung tâm. Chuột gây hại tại hầu hết các địa phương, tập trung ở vùng cao cường và khu vực gần khu dân cư; diện tích nhiễm 175 ha, tỷ lệ gây hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ đến 15%.

b. Chăn nuôi



Nhìn chung, cơ cấu chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần đàn đại gia súc, tăng tỷ trọng chăn nuôi lợn và gia cầm phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường. Trong thời gian tới, hoạt động chăn nuôi được dự báo tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị và nâng cao chất lượng giống nhằm giảm chi phí sản xuất, hạn chế rủi ro do dịch bệnh và biến động thị trường².

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng Bảy dịch Viêm da nổi cục xảy ra tại 3 xã Kỳ Xuân, Kỳ Văn, Hương Xuân; Cúm gia cầm xảy ra tại xã Cẩm Xuyên làm 228 con gia cầm mắc bệnh, chết, tiêu hủy; dịch Lở mồm long móng xảy ra tại xã Sơn Giang làm 15 con trâu bò mắc bệnh. Hiện nay, dịch Lở mồm long móng tại xã Sơn Giang, Cúm gia cầm tại xã Cẩm Duệ chưa qua 21 ngày.

Lũy kế 7 tháng năm 2026, Dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 31 xã, phường làm 1.593 con lợn mắc bệnh chết, tiêu hủy với khối lượng 134.031 kg; dịch Viêm da nổi cục đã xảy ra tại 3 xã làm 25 con bò mắc bệnh trong đó chết, tiêu hủy 7 con với khối lượng 660 kg; Cúm gia cầm có 1.128 con gia cầm mắc bệnh chết, tiêu hủy của 34 hộ chăn nuôi; Lở mồm long móng đã xảy ra tại 2 xã (Kỳ Thượng và Sơn Giang) làm cho 19 con bò mắc bệnh.

¹ Diện tích gieo trồng một số cây trồng cạn: Cây ngô 1.989/2.312 ha (đạt 86,01% kế hoạch); cây lạc 126/327 ha (đạt 38,53% KH); khoai lang 299/523 ha (đạt 57,17% KH); rau các loại 2.555/2.963 ha (đạt 86,2% KH).

² Đàn trâu hiện có 46.180 con, bằng 75,68%; đàn bò hiện có 128.155 con, bằng 82,67% so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn hiện có 353.586 con, bằng 100,87%; đàn gia cầm hiện có 10.285 nghìn con, bằng 100,77%, trong đó đàn gà có 8.767 nghìn con, bằng 101,18% so với cùng kỳ năm trước

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Trong tháng Bảy hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai theo kế hoạch. Công tác trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được các địa phương quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài làm gia tăng nguy cơ cháy rừng, cần tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.



Về trồng rừng: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng Bảy ước đạt 57,2 nghìn cây, tăng 47,9 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2026 số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.404,79 nghìn cây bằng 90,09% giảm 154,51 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước. Về diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước đạt 811,4 ha, bằng 236,57% tăng 468,4 ha so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến tháng 7/2026 diện tích rừng trồng mới ước đạt 5.528,5 ha, bằng 152,43% tăng 1.901,5 ha so với cùng kỳ năm trước.

Về khai thác gỗ và lâm sản: Trong tháng Bảy sản lượng gỗ khai thác ước đạt 62.943,3 m³, bằng 154,68%. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng gỗ khai thác ước đạt 410.410,4 m³ bằng 145,08% tăng 127.523,4 m³ so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do nhiều diện tích rừng trồng đến chu kỳ khai thác; một số diện tích rừng bị ảnh hưởng bởi bão cuối năm 2025 tiếp tục được khai thác tận thu. Bên cạnh đó, giá gỗ nguyên liệu và nhu cầu tiêu thụ của các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn vẫn duy trì ở mức khá, tạo động lực để người dân đẩy mạnh khai thác.

Thiệt hại về rừng: Trong tháng Bảy đã xảy ra 06 vụ phá rừng với diện tích thiệt hại 1,99 ha, bằng 70,52% (giảm 0,83 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các vụ vi phạm đã được lực lượng kiểm lâm phát hiện, xử lý kịp thời không gây hậu quả nghiêm trọng. Cũng trong tháng do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng gay gắt, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 05 vụ cháy rừng tại khu vực các xã Sơn Tiên, Kim Hoa và Vũ Quang với tổng diện tích thiệt hại là 9,99 ha. Các địa phương cần tiếp tục tăng cường trực ban, tuần tra và siết chặt hơn nữa các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trong những tháng cao điểm mùa khô sắp này.

1.3. Tình hình thủy sản

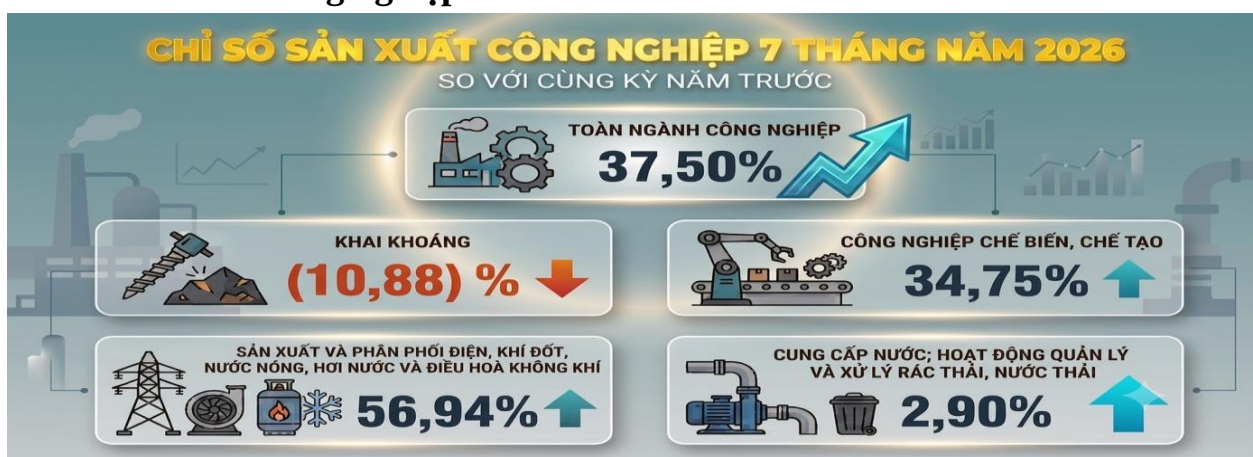
Kết quả sản xuất: Tổng sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 5.860 tấn, bằng 104,92%, tăng 275 tấn so với cùng kỳ, trong đó khai thác tăng 5,05% và nuôi trồng tăng 4,56%. Tính chung 7 tháng đầu năm sản lượng đạt 36.091 tấn, tăng 1.092 tấn so với cùng kỳ năm trước, bằng 103,12%.



Về khai thác thủy sản, sản lượng ước đạt 4.369 tấn, bằng 105,05 % so với cùng kỳ năm trước, chỉ tính riêng khai thác biển ước đạt 3.980 tấn, bằng 105,71% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác thủy sản trong tháng diễn ra khá thuận lợi nhờ điều kiện thời tiết trên biển ổn định, ngư trường xuất hiện nhiều đàn cá nổi và một số đối tượng hải sản có giá trị kinh tế. Tính chung 7 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 27.385 tấn, bằng 102,96% so với cùng kỳ năm trước. Về nuôi trồng thủy sản, sản lượng ước đạt 1.491 tấn, bằng 104,56% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 7 tháng đầu năm 2026 sản lượng ước đạt 8.706 tấn, bằng 103,62% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh phát sinh bệnh đốm trắng trên tôm với diện tích bị ảnh hưởng 0,6 ha tại xã Thạch Hà. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng diện tích thủy sản bị dịch bệnh là 19,66 ha, chủ yếu là bệnh đốm trắng trên tôm. Nhờ công tác giám sát được thực hiện thường xuyên, dịch bệnh được phát hiện sớm, báo cáo kịp thời, chẩn đoán chính xác và xử lý ngay từ khi mới phát sinh. Đồng thời, ngành chuyên môn đã hỗ trợ hóa chất Chlorine để xử lý môi trường nuôi, khoanh vùng và khống chế hiệu quả các ổ dịch, góp phần ngăn chặn dịch bệnh lây lan trên diện rộng, hạn chế thiệt hại cho người nuôi.

2. Sản xuất công nghiệp



Nhìn chung, trong 7 tháng năm 2026, ngành công nghiệp Hà Tĩnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh, khẳng định vai trò là động lực chủ yếu của nền kinh tế tỉnh. Kết quả này được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng tích cực của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất, phân phối điện, cùng với việc các dự án công nghiệp trọng điểm đi vào vận hành ổn định. Mặc dù một số ngành như khai khoáng, chế biến gỗ và sản xuất

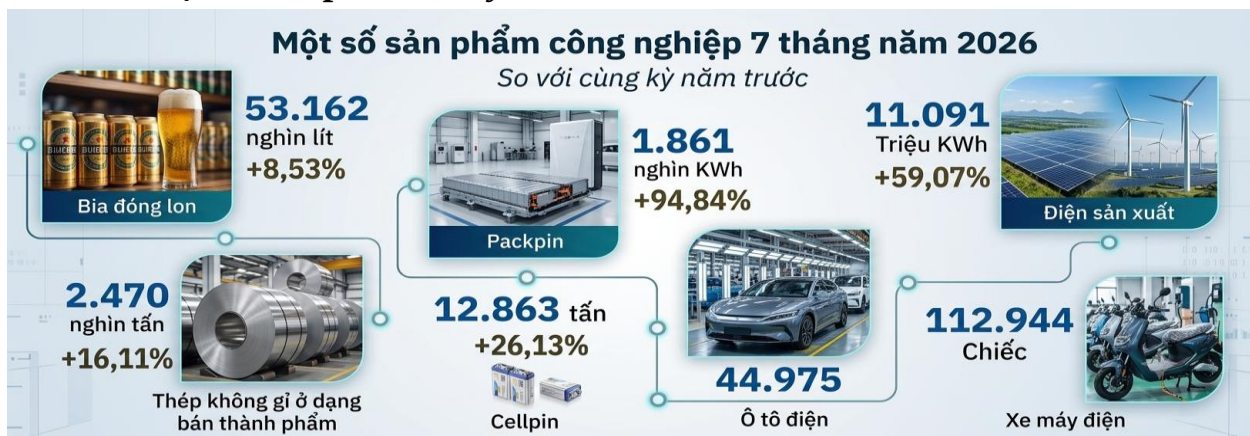
đồ uống còn gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu, song xu hướng phục hồi của phần lớn doanh nghiệp đã tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng chung. Với việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất và phát huy hiệu quả các dự án mới, ngành công nghiệp Hà Tĩnh được kỳ vọng sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong những tháng cuối năm, đóng góp tích cực vào mục tiêu hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh.

2.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

Ước tính tháng Bảy chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,42% so với tháng trước và tăng 72,83% so với cùng kỳ³. Tính chung 7 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tăng 37,5% so với năm 2025. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 10,88% làm giảm 0,18 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 34,75% đóng góp 26,51 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 56,94% đóng góp 11,09 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,9% đóng góp 0,08 điểm mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng khả quan, với động lực chủ yếu đến từ ngành sản xuất và phân phối điện (tăng 56,94%), ngành sản xuất thiết bị điện (tăng 55,78%), ngành dệt (tăng 31,83%), ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 26,48%) và ngành sản xuất kim loại (tăng 14,75%). Bên cạnh đó, ngành chế biến thực phẩm vẫn duy trì mức tăng 10,74% nhờ hoạt động sản xuất ổn định của các doanh nghiệp, mặc dù chịu ảnh hưởng của thời tiết làm giảm sản lượng chè nguyên liệu trong tháng 7; ngành sản xuất đồ uống tăng 8,53%. Kết quả trên cho thấy các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt, góp phần quan trọng vào tăng trưởng sản xuất công nghiệp và phát triển kinh tế của tỉnh trong 7 tháng đầu năm 2026.

2.2. Một số sản phẩm chủ yếu



Trong 7 tháng năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Kết quả tổng hợp từ 23 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực cho thấy có 17 nhóm ghi nhận sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước và 2 nhóm sản phẩm tăng mới (sản phẩm ô tô điện và xe máy điện), chiếm 82,61% tổng số nhóm sản phẩm được theo dõi.

³ Tháng 7/2026: Khai khoáng (-1,07% so tháng trước và -2,82% so cùng kỳ); Chế biến chế tạo (+12,94% so tháng trước và +64,61% so cùng kỳ); Sản xuất và phân phối điện (-19,27% so tháng trước và +146,87% so cùng kỳ); Cung cấp nước và xử lý rác thải (+1,42% so tháng trước và +9,11% so cùng kỳ năm trước).

Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực của Hà Tĩnh duy trì tăng trưởng khá, nổi bật là điện, pin lithium, thiết bị điện, dệt may, bao bì giấy, chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thép. Đặc biệt, sản lượng điện tăng mạnh nhờ Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II vận hành thương mại cả hai tổ máy cùng với Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I hoạt động ổn định, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng công nghiệp của tỉnh. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì đơn hàng, đầu tư đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ. Mặc dù một số sản phẩm giảm sản lượng do ảnh hưởng của nhu cầu thị trường, nguồn nguyên liệu và điều chỉnh kế hoạch sản xuất, nhưng không tác động lớn đến xu hướng tăng trưởng chung. Nhìn chung, cơ cấu sản phẩm công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và công nghệ cao, tạo nền tảng thuận lợi để hoàn thành mục tiêu phát triển công nghiệp năm 2026.

Trong 7 tháng năm 2026, một số sản phẩm công nghiệp ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ấc quy bằng ion lithi tăng 94,84%; điện sản xuất tăng 59,07%; bê tông trộn sẵn tăng 59,28%; thức ăn gia súc tăng 33,38%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên (bông, đay, lanh, xơ dừa, cói) tăng 31,83%;...Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Nước uống được giảm 7,83%; vỏ bào, dăm gỗ giảm 20,23%; đá xây dựng khác giảm 20,57%; quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 47,17%;...

2.3. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2026 tăng 1,33% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 58,49%. Cộng dồn 7 tháng năm 2026 tăng 27,74% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 7 tháng năm 2026, tình hình sử dụng lao động tại các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Số lượng lao động tăng chủ yếu tập trung tại các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế, chế tạo trong lĩnh vực sản xuất pin và thiết bị điện, chế biến thực phẩm, sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác. Đặc biệt, việc các dự án công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn đi vào vận hành ổn định đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, góp phần thu hút lao động địa phương và lao động kỹ thuật từ các khu vực lân cận. Cụ thể, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 11,54%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu đang phục hồi mạnh mẽ. Bên cạnh đó, ngành sản xuất thiết bị điện tăng 35,33%, cho thấy sự mở rộng sản xuất và gia tăng đơn hàng. Đặc biệt công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Vinfast đi vào hoạt động từ tháng 7/2025 và tiếp tục mở rộng sản xuất xe máy điện từ tháng 4/2026 làm gia tăng đáng kể nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ số lao động năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ.

3. Đầu tư và xây dựng

Ngày 26/5/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã ra Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 từ nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2025, trong đó bổ sung nguồn vốn gần 2.900 tỉ đồng vào kế hoạch đầu tư công trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh. Các cấp, các

ngành, cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai quyết liệt nhiều giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm.



Dự ước vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy ước đạt 1.236,32 tỷ đồng, tăng 21,93% so với tháng trước và tăng 43,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, một số công trình có khối lượng thực hiện lớn gồm: Dự án đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương ước đạt khoảng 26 tỷ đồng; Dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hương Khê ước đạt 27 tỷ đồng; Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Kỳ Anh ước đạt 24 tỷ đồng; Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập ước đạt 8 tỷ đồng.

Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng ước đạt 4.428,03 tỷ đồng, tăng 30,76% so với cùng kỳ năm trước⁴. Nhìn chung, mặc dù việc thực hiện vốn đầu tư công còn gặp nhiều khó khăn do giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và chi phí nhân công tăng, cùng với vướng mắc về giải phóng mặt bằng và thủ tục đầu tư, nhưng tiến độ thực hiện và giải ngân vốn trên địa bàn Hà Tĩnh vẫn duy trì xu hướng tăng tích cực. Kết quả này có được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, sự chủ động trong phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn, đặc biệt là việc bổ sung kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nhiều công trình trọng điểm, nhất là các dự án giao thông, đô thị và phòng chống thiên tai được đẩy nhanh tiến độ thi công. Đồng thời, kỷ luật tài chính được tăng cường, công tác nghiệm thu, thanh toán được rút ngắn, năng lực quản lý dự án từng bước được nâng cao. Những yếu tố này góp phần nâng cao tỷ lệ giải ngân, thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công và tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Mặc dù bối cảnh thị trường thế giới vẫn còn nhiều biến động phức tạp làm tăng chi phí vận chuyển quốc tế, song kinh tế địa phương vẫn giữ vững được sự ổn định nhờ kiểm soát tốt giá xăng dầu và các chi phí đầu vào như vận tải, sản xuất. Nhìn chung, thị trường hàng hóa trong tháng 7 luôn được đảm bảo, nguồn cung tại các chợ, cửa hàng, siêu thị dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng

⁴7 tháng 2026: Vốn NSNN cấp tỉnh ước đạt 3.652,79 tỷ đồng (+16,55%); Cấp xã ước đạt 775,25 tỷ đồng (+207,41% so với cùng kỳ năm trước).

của người dân mà không xảy ra tình trạng khan hiếm hay biến động giá bất thường. Kết quả tăng trưởng của tháng 7 so với tháng trước không chỉ phản ánh sự chủ động thích ứng, nhạy bén của các doanh nghiệp trong mùa cao điểm tiêu dùng, mà còn khẳng định tính hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành thị trường của các cấp, các ngành địa phương.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước đạt 5.261,35 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa hè và thời điểm chuẩn bị năm học mới, cùng với các chương trình khuyến mại, kích cầu của doanh nghiệp và điều kiện thuận lợi cho hoạt động xây dựng, qua đó thúc đẩy doanh thu của nhiều nhóm hàng chủ lực. Mặc dù một số nhóm hàng giảm nhẹ so với tháng trước, mức tăng của các nhóm hàng còn lại vẫn góp phần giữ vững đà tăng trưởng chung của thị trường.

Lũy kế 7 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 35.753,16 tỷ đồng, tăng 14,56% so với cùng kỳ năm trước với phần lớn các nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng dương (10/12 nhóm hàng hóa⁵). Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ nhóm ô tô con, phương tiện đi lại, hàng may mặc, đồ dùng gia đình, vật phẩm văn hóa, giáo dục và các nhóm hàng tiêu dùng khác; trong khi nhóm gỗ và vật liệu xây dựng, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy giảm nhẹ. Kết quả này phản ánh sức mua trên địa bàn tiếp tục được cải thiện và hoạt động thương mại duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành doanh thu tháng Bảy ước đạt 686,32 tỷ đồng, tăng 11,32% so với tháng trước và tăng 22,29% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này chủ yếu nhờ đang trong cao điểm du lịch hè, nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng và sử dụng dịch vụ ăn uống tăng cao; đồng thời các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch được tổ chức sôi nổi cùng chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao đã góp phần thu hút du khách và thúc đẩy doanh thu.

Lũy kế 7 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 3.912,12 tỷ đồng, tăng 16,23% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng này phản ánh sự phục hồi tích cực của nhu cầu du lịch và tiêu dùng dịch vụ, cùng với hiệu quả từ các hoạt động xúc tiến du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ và ứng

⁵ Nhóm lương thực, thực phẩm tăng 13,24%; hàng may mặc tăng 20,6%; đồ dùng gia đình tăng 17,94%; vật phẩm, giáo dục tăng 19,69%; ô tô con tăng 75,82%; xăng, dầu các loại tăng 4,68%; Nhiên liệu khác tăng 44,35%; Đá quý, kim loại tăng 41,64%; phương tiện đi lại tăng 32,08%; hàng hóa khác tăng 19,28%; trong khi đó nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 3,28%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy giảm 4,91% so với cùng kỳ năm trước

dụng công nghệ trong kinh doanh, tạo động lực cho ngành tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong những tháng cuối năm.

Dịch vụ khác doanh thu tháng Bảy ước đạt 893,65 tỷ đồng, tăng 2,67% so với tháng trước và tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng chủ yếu đến từ các ngành kinh doanh bất động sản, hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục - đào tạo, y tế và trợ giúp xã hội, cùng với hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí và các dịch vụ phục vụ đời sống, phản ánh nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân và doanh nghiệp tiếp tục tăng. Tính chung 7 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.897,26 tỷ đồng, tăng 10,55% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy hoạt động dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ và kinh tế địa phương.

4.2. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 7/2026 tiếp tục duy trì ổn định. Nhu cầu đi lại của người dân tăng trong mùa du lịch hè, cùng với hoạt động vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất công nghiệp, xây dựng và thương mại diễn ra sôi động, đã góp phần làm tăng sản lượng vận tải và doanh thu vận tải. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng giao thông được khai thác hiệu quả, hoạt động vận tải diễn ra ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân.



Doanh thu vận tải, kho bãi tháng Bảy ước đạt 886,10 tỷ đồng, tăng 3,33% so với tháng trước và tăng 25,64% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách ước đạt 172,3 tỷ đồng, tăng 2,83% so với tháng trước và tăng 20,27% so với cùng kỳ năm trước, nhu cầu đi lại của người dân tăng trong mùa du lịch hè. Trong đó, vận tải hàng hóa ước đạt 513,31 tỷ đồng, tăng 2,95% so với tháng trước và tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước. Do hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tiếp tục được duy trì ổn định, làm gia tăng nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Bên cạnh đó, các mặt hàng chủ lực của tỉnh như vật liệu xây dựng, khoáng sản, nông sản và hàng hóa xuất nhập khẩu qua khu vực cảng biển tiếp tục được lưu thông thuận lợi. Hoạt động logistics và dịch vụ kho bãi được cải thiện, cùng với việc các doanh nghiệp vận tải chủ động mở rộng năng lực khai thác, đã góp phần thúc đẩy doanh thu vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước.

Tính chung 7 tháng năm 2026 doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 5.666,19 tỷ đồng, tăng 17,95% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, hoạt động vận tải 7 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tăng khá, doanh thu các loại hình vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi của sản

xuất công nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu và nhu cầu tiêu dùng, cùng với hoạt động ổn định của Khu kinh tế Vũng Áng và hệ thống cảng biển, đã tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng của ngành. Bên cạnh đó, lĩnh vực kho bãi, logistics và bưu chính, chuyển phát tiếp tục phát triển, góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng Bảy năm 2026, hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực ở chiều xuất khẩu so với tháng trước và bứt phá mạnh ở chiều nhập khẩu so với cùng kỳ. Cán cân thương mại tháng Bảy nhập siêu 139,8 triệu USD, thu hẹp so với mức nhập siêu 173,2 triệu USD của tháng 6/2026. Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng trị giá xuất nhập khẩu đạt 2.748 triệu USD, tăng 6,32% so với cùng kỳ năm 2025. Cán cân thương mại 7 tháng tiếp tục duy trì trạng thái nhập siêu 868 triệu USD (tăng 11,06% so với mức nhập siêu cùng kỳ năm trước).



Về xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu toàn tỉnh trong tháng Bảy ước đạt 150,6 triệu USD, tăng 22,94% so với tháng trước và tăng 7,40% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 940 triệu USD, tăng 4,25% so với cùng kỳ năm 2025.

Đóng góp chính vào quy mô xuất khẩu toàn tỉnh tiếp tục là nhóm mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo. Thép và phôi thép tiếp tục giữ vai trò chủ lực khi đạt 117,5 triệu USD trong tháng 7/2026 (tăng 19,02% so với tháng trước và tăng 15,03% so với cùng kỳ), tính chung 7 tháng năm 2026 trị giá xuất khẩu thép đạt 789,1 triệu USD, tăng 6,99% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 83,95% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; dăm gỗ duy trì đà tăng trưởng bứt phá với trị giá tháng 7 đạt 12 triệu USD (tăng 57,69% so với cùng kỳ), tính chung 7 tháng đạt 65,8 triệu USD, tăng 87,75% so với cùng kỳ năm 2025 do nhu cầu nguyên liệu thị trường quốc tế gia tăng; hàng dệt và may mặc cũng có sự phục hồi mạnh mẽ, đạt 5,00 triệu USD (tăng 50,15% so với tháng 6 và tăng 31,58% so với cùng kỳ), tuy nhiên, do khó khăn từ các tháng đầu năm nên lũy kế 7 tháng chỉ đạt 24,8 triệu USD, bằng 83,74% so với cùng kỳ năm 2025; đối với các mặt hàng xuất khẩu nông, lâm nghiệp, thủy sản thì xuất khẩu thủy sản bước đầu có tín hiệu khả quan ngược lại, xuất khẩu chè vẫn tiếp tục gặp khó khăn.

Về nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu tháng Bảy ước đạt 290,4 triệu USD, giảm nhẹ 1,79% so với tháng trước nhưng tăng mạnh 73,19% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 7 tháng năm 2026, tổng trị giá nhập khẩu đạt 1.808 triệu USD, tăng 7,41% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tình hình xuất nhập khẩu tháng Bảy và 7 tháng năm 2026 duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực. Điểm sáng lớn nhất là sự tăng trưởng ổn định của các sản phẩm chủ lực như thép, dăm gỗ, xơ sợi, cùng với sự bứt phá đơn hàng trong tháng 7 của ngành may mặc. Tuy nhiên, kinh tế đối ngoại của tỉnh vẫn đối mặt với một số hạn chế: hoạt động xuất nhập khẩu còn phụ thuộc lớn vào khối doanh nghiệp FDI (đặc biệt là Formosa); kim ngạch xuất khẩu nông sản truyền thống như chè sứt giảm sâu; cán cân thương mại duy trì nhập siêu lớn do đặc thù nền công nghiệp chủ yếu là chế biến, gia công và sản xuất thép.

5. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng Bảy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ghi nhận mức giảm 0,50% so với tháng trước. Nguyên nhân cốt lõi dẫn đến xu hướng hạ nhiệt này xuất phát từ đà giảm giá của các mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu (theo diễn biến thị trường thế giới), vật liệu bảo dưỡng nhà ở, lương thực, thực phẩm và giá vàng. Dù có sự sụt giảm trong tháng, CPI tháng Bảy vẫn tăng so với tháng 12/2025 và so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, CPI bình quân của tỉnh vẫn ở mức cao cho thấy áp lực lạm phát cơ bản vẫn duy trì ở mức cần tiếp tục theo dõi.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy ghi nhận mức giảm 0,5% so với tháng trước. Sự biến động này diễn ra theo xu hướng giảm giá của các mặt hàng năng lượng, nhiên liệu trên thị trường thế giới cùng với nguồn cung nông sản trong nước dồi dào. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 05 nhóm tăng giá và 06 nhóm giảm giá.

Nhóm hàng thiết yếu và chiếm tỷ trọng lớn là hàng ăn và dịch vụ ăn uống ghi nhận mức giảm 0,37%. Trong đó, mặt hàng lương thực (giảm 0,76%) do nguồn cung lúa gạo dồi dào từ vụ thu hoạch cùng áp lực giảm giá xuất khẩu khiến giá gạo và thực phẩm giảm nhẹ khi giá quả tươi giảm sâu nhất (-6,29%) do nhiều loại trái cây vào mùa thu hoạch rộ, giá thịt gia súc (lợn, bò) giảm nhẹ 0,25%, thủy sản tươi sống giảm 0,16%, rau tươi giảm 0,24%, chỉ có giá thịt gia cầm tăng nhẹ 0,23%. Trong các nhóm hàng giảm giá thì Giao thông là nhóm có mức giảm sâu nhất (giảm 2,26%) chịu tác động trực tiếp từ đà sụt giảm của giá năng lượng thế giới, làm cho giá xăng giảm 4,78% và giá dầu diesel giảm 9,19%. Chi phí nhiên liệu hạ nhiệt đã kéo theo giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,15% (trong đó vận tải đường hàng không giảm 3,24%, xe buýt giảm 5,71%, taxi giảm 1,48%). Tiếp đến là nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng do xu hướng đi xuống của giá nhiên liệu thế giới kéo giá gas trong nước giảm mạnh 11,67%.

Bên cạnh các nhóm hàng giảm giá thì vẫn có các nhóm hàng vẫn giữ đà tăng giá, trong đó hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 2,92%) là nhóm có mức tăng cao nhất, chủ yếu do chỉ số bảo hiểm y tế tăng 8,12% theo điều chỉnh mức lương cơ sở. Bên cạnh đó, giá dịch vụ phục vụ cá nhân cũng tăng theo chi phí đầu vào. Giáo dục (tăng 1,34%) do nhu cầu học thêm, ôn luyện kiến thức trong kỳ nghỉ hè gia tăng, cùng việc một số trung tâm, cơ sở đào tạo điều chỉnh mức thu học phí.

Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 7 tháng năm 2026 ghi nhận mức tăng 4,06% so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, toàn bộ 11/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính đều ghi nhận xu hướng tăng giá, phản ánh đà tăng lan tỏa trên diện rộng của nền kinh tế.

Các nhóm hàng có biến động tăng mạnh, tác động lớn đến CPI có thể kể đến như: Nhóm *hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 4,72%)*⁶ đây là nhóm tạo áp lực lớn nhất lên CPI chung; *nhóm may mặc, mũ nón và giày dép (tăng 12,73%)* là nhóm ghi nhận tỷ lệ tăng cơ học lớn nhất trong rổ hàng hóa tính CPI bình quân; *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (tăng 6,91%)* do sản lượng tiêu thụ tăng vọt trong đợt nắng nóng kéo dài cùng lộ trình điều chỉnh giá theo quy định đã làm giá điện sinh hoạt tăng 9,02% và nước sinh hoạt tăng 6,43% cộng với việc giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,34% và dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 2,77% do chi phí sản xuất, vận chuyển và nhân công leo thang trong khi nhu cầu cải tạo nhà ở của người dân vẫn duy trì mức khá; *Nhóm giao thông (tăng 3,40%)* do chịu sức ép trực tiếp từ thị trường năng lượng thế giới, căng thẳng địa chính trị và xung đột tại Trung Đông làm gián đoạn chuỗi cung ứng, đẩy giá dầu thô neo cao. Kéo theo đó, giá nhiên liệu trong nước tăng 8,43% (trong đó xăng tăng 7,99%, dầu mỡ nhờn tăng 13,27% và dầu diesel tăng đột biến 34,17%) làm gia tăng chi phí vận tải toàn bối cảnh.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 1,68%) bị chi phối mạnh bởi giá đồ trang sức (tăng 35,05%) do đà tăng phi mã của giá vàng. Bên cạnh đó, giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,95% (do chi phí mặt bằng, nhân công lên cao) và chi phí bảo hiểm y tế tăng 1,12% (do điều chỉnh mức đóng theo lương cơ sở mới từ 01/7/2026). *Nhóm giáo dục (tăng 0,96%)* nguyên nhân do giá đồ dùng học tập, văn phòng phẩm tăng 3,70% từ áp lực chi phí sản xuất và phân phối, đồng thời, một số cơ sở dân lập, tư thục và các trung tâm đào tạo kỹ năng đã chủ động tăng học phí năm học 2025-2026 (tăng 0,56%) nhằm bù đắp chi phí vận hành. Các nhóm hàng còn lại trong rổ tính CPI duy trì mức tăng nhẹ, không tạo ra áp lực quá lớn lên lạm phát chung của tỉnh nhà⁷.

Nhìn chung, mặt bằng giá cả 7 tháng năm 2026 tại Hà Tĩnh tuy chịu áp lực gia tăng từ biến động giá nhiên liệu, năng lượng, vàng thế giới và chi phí nguyên vật liệu nội địa, nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát. Dự báo CPI tháng tới có thể tiếp tục tăng, xu hướng này đòi hỏi các cơ quan quản lý cần tiếp tục bám sát diễn biến thị trường, chủ động điều tiết cung cầu đối với các mặt hàng thiết yếu (lương thực, năng lượng, vật liệu xây dựng) nhằm bình ổn tâm lý tiêu dùng và kiểm soát lạm phát trong những tháng cuối năm.

⁶ Lương thực (+8,71%); Thực phẩm (+4,34%) và Ăn uống ngoài gia đình (+3,44%)

⁷ Thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,35%); Đồ uống và thuốc lá (+0,86%); Thông tin và truyền thông (+0,86%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,81%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,13%).

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng 7 năm 2026, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh nhìn chung được bảo đảm. Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực do sự phát triển mạnh mẽ của các khu kinh tế, khu công nghiệp và doanh nghiệp sản xuất đang tạo ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề xã hội cần quan tâm như dịch bệnh truyền nhiễm theo mùa, tai nạn giao thông và tai nạn đuối nước.

Công tác an sinh xã hội được triển khai kịp thời, các chế độ, chính sách đối với người có công, hộ nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ. Đặc biệt, trong tháng nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh-Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026), các cấp, ngành trong tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động tri ân như thăm hỏi, tặng quà người có công, thân nhân liệt sĩ, dâng hương, thấp nển tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ, góp phần phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" và chăm lo tốt hơn đời sống các gia đình chính sách. Nhân dịp này, toàn tỉnh đã trao tặng 78.517 suất quà với tổng kinh phí hơn 24 tỷ đồng cho người có công, thân nhân liệt sĩ. Trong đó có 47.936 suất quà của Chủ tịch nước trị giá hơn 14,6 tỷ đồng; 30.512 suất quà của tỉnh trị giá hơn 9,5 tỷ đồng; 69 suất quà tặng người có công tiêu biểu tại các địa phương trị giá hơn 172 triệu đồng.

2. Hoạt động y tế

Trong tháng Bẩy ngành Y tế tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục đẩy mạnh công tác giám sát, chủ động phòng, chống các loại bệnh truyền nhiễm mùa hè như sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, COVID-19 và các bệnh đường tiêu hóa.

Tình hình dịch bệnh trong tháng ghi nhận một số ca mắc truyền nhiễm, tiêu biểu như: 850 ca mắc cúm, 68 ca sốt xuất huyết Dengue, 65 ca tiêu chảy, 53 ca quai bị, 26 ca tay chân miệng và 14 ca thủy đậu. Đáng chú ý, công tác phòng chống HIV/AIDS phát hiện 06 ca nhiễm mới (tăng 05 ca so với tháng trước) và 01 ca tử vong do AIDS. Về an toàn vệ sinh thực phẩm, toàn tỉnh không ghi nhận vụ ngộ độc tập thể nào tuy vậy, toàn tỉnh ghi nhận 255 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ, tăng 67 ca so với tháng trước, đòi hỏi tiếp tục tăng cường khuyến cáo người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm trong mùa nắng nóng.

3. Hoạt động văn hoá, thể thao

Về lĩnh vực văn hóa, trong tháng hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh diễn ra sôi nổi gắn với các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước và địa phương. Nổi bật là chuỗi hoạt động kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh-Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026) với các chương trình nghệ thuật, lễ dâng hương, dâng hoa, thấp nển tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh tổ chức Tuần phim kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh-Liệt sĩ, chiếu miễn phí nhiều bộ phim cách mạng phục vụ người dân tại rạp CGV Vincom Plaza Hà Tĩnh từ ngày 22-24/7/2026, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, lòng biết ơn các thế hệ đi trước và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Về hoạt động thể thao, trong tháng đoàn thể thao Hà Tĩnh đã tham gia: giải Vô địch Karate Đông Nam Á 2026 diễn ra tại Ninh Bình và giành 6 huy chương (2 HCV, 2 HCB, 2 HCD); giải vô địch Muay trẻ quốc gia năm 2026 diễn ra tại Đồng

Nai và giành 5 huy chương (2 HCV, 2 HCB, 1 HCD).

Ngoài ra, hoạt động thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục phát triển sôi nổi. Các địa phương, cơ quan đơn vị trong tỉnh tổ chức nhiều giải thi đấu như bóng đá, bóng chuyền, pickleball... nhằm chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước.

4. Tình hình an toàn giao thông

Trong tháng Bảy (tính từ ngày 15/6-14/7/2026) đã xảy ra 25 vụ tai nạn đường bộ, làm 21 người chết, 16 người bị thương (giảm 8 vụ; giảm 1 người chết; giảm 3 người bị thương so với tháng trước), không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào. Giá trị thiệt hại ước tính khoảng 669 triệu đồng. Ghi nhận công tác tuần tra, kiểm soát và đảm bảo an toàn giao thông trong tháng 7 đã mang lại hiệu quả rõ rệt khi số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương đều đồng loạt giảm so với tháng trước.

Tuy nhiên, tính chung 7 tháng năm 2026 tình hình trật tự an toàn giao thông vẫn diễn biến phức tạp so với cùng kỳ năm 2025. Tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra 224 vụ (tăng 8,21%) trong đó, đường bộ xảy ra 223 vụ (tăng 8,78%); đường sắt xảy ra 01 vụ (giảm 50%); đường thủy không phát sinh tai nạn. Số người chết là 143 người, (tăng 2,88%) TNGT đường bộ chết 142 người, đường sắt chết 01 người; số người bị thương là 167 người (tăng 62,14%) toàn bộ bị thương ở TNGT đường bộ.

5. Bảo vệ môi trường

Trong tháng Bảy công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Số vụ vi phạm phát hiện, xử lý cũng như số tiền phạt đều giảm mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm 2025. Toàn tỉnh chỉ phát hiện 01 vụ vi phạm môi trường, giảm 05 vụ so với tháng 6/2026 và giảm 17 vụ so với cùng kỳ năm trước. Đã xử lý 03 vụ, giảm 03 vụ so với tháng trước và giảm 08 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Tổng số tiền xử phạt đạt 33 triệu đồng, giảm 13,5 triệu đồng so với tháng trước và giảm mạnh 337,55 triệu đồng (giảm 91,09%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân nhờ các lực lượng chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường kiểm tra, hướng dẫn và nhắc nhở, qua đó nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện 203 vụ vi phạm môi trường, tăng 25 vụ (tăng 14,04%) so với cùng kỳ năm 2025. Số vụ đã xử lý 110 vụ, giảm 38 vụ (giảm 25,68%) so với cùng kỳ. Với tổng số tiền xử phạt là 712,23 triệu đồng, giảm 1.150,27 triệu đồng (giảm 61,76%) so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù số vụ vi phạm phát hiện lũy kế 7 tháng có xu hướng tăng so với cùng kỳ, nhưng quy mô và mức độ nghiêm trọng của các vụ việc đã giảm đáng kể, phản ánh qua tổng số tiền xử phạt hành chính giảm sâu trong cả ngắn hạn và dài hạn.

6. Tình hình bất thường về thiên tai và hỏa hoạn

Trong tháng Bảy (từ ngày 15/6/2026-14/7/2026) đã xảy ra 7 vụ cháy (giảm 3 vụ so với tháng trước) không gây thiệt hại về người, tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 1.518,7 triệu đồng. Tình hình an toàn cháy nổ trong 7 tháng đầu năm 2026 có chiều hướng gia tăng về mức độ nghiêm trọng. Dù số vụ cháy tăng không đáng kể (tăng 01 vụ), nhưng việc phát sinh các vụ nổ, thiệt hại về người (01 người chết) và đặc biệt là thiệt hại về tài sản gia tăng đột biến (gấp đôi cùng kỳ) phản ánh rủi ro từ các sự cố cháy lớn tại các cơ sở hạ tầng, khu vực sản xuất hoặc dân cư. Công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cần tiếp tục được tăng cường siết

chặt, đặc biệt trong các tháng mùa khô cao điểm.

Cũng trong tháng 7 năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 4 vụ đuối nước làm 5 người tử vong, trong đó có 4 trẻ em. Tính từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 17 vụ tai nạn đuối nước làm 22 người tử vong, trong đó có 19 trẻ em. Mặc dù các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp phòng, chống đuối nước nhưng vẫn xảy ra một số vụ việc đáng tiếc. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền và nâng cao trách nhiệm của gia đình trong quản lý, giám sát trẻ em

Về tình hình thiên tai, trong tháng Bảy, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận vụ thiên tai nào xảy ra. Lũy kế 7 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa đá kèm dông lốc, sấm sét và nhiều đợt mưa lớn tuy nhiên, không gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ TKT;
- Thống kê các cơ sở;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Nguyễn Trung Thành

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	Ha			
Lúa Hè thu	Ha	45.476	43.591	95,86
Ngô	Ha	14.383	14.056	97,73
Khoai lang	Ha	3.335	2.792	83,72
Lạc	Ha	6.981	5.035	72,12
Rau các loại	Ha	13.854	13.552	97,83
Đậu các loại	Ha	2.472	1.908	77,15

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 7 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	61.020	46.180	75,68
Bò	155.020	128.155	82,67
Trong đó: Bò sữa	2.096	2.139	102,05
Lợn	350.545	353.586	100,87
Gia cầm (nghìn con)	10.206	10.285	100,77
Trong đó: Gà	8.665	8.767	101,18

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 20256 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	811	5.529	236,57	152,43
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	62,94	410,41	154,68	145,08
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	7	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	10,0	16,0	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	19	85,71	95,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,99	4,11	70,52	87,68
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	57	1.405	615,05	90,09

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Tấn)	Ước tính 7 tháng năm 2026 (Tấn)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.860	36.091	104,92	103,12
Cá	3.442	22.619	104,91	103,39
Tôm	800	2.636	106,95	104,60
Thủy sản khác	1.618	10.836	103,98	102,22
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.491	8.706	104,56	103,62
Cá	478	4.120	101,27	102,51
Tôm	715	1.997	107,68	105,27
Thủy sản khác	298	2.589	102,76	104,14
Sản lượng thủy sản khai thác	4.369	27.385	105,05	102,96
Cá	2.964	18.499	105,52	103,58
Tôm	85	639	101,19	102,57
Thủy sản khác	1.320	8.247	104,27	101,63

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	152,41	104,42	172,83	137,50
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	94,29	98,93	97,18	89,12
Khai thác quặng kim loại	56,49	113,85	48,00	66,18
Khai khoáng khác	95,33	98,68	99,08	89,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140,30	112,94	164,61	134,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,36	103,59	99,69	110,74
Sản xuất đồ uống	100,38	97,73	97,28	108,53
Dệt	176,09	98,54	149,83	131,83
Sản xuất trang phục	45,38	148,25	64,34	80,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	57,44	86,89	57,48	80,18
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,75	109,03	145,83	126,48
In, sao chép bản ghi các loại	52,28	123,38	121,29	110,60
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,63	103,16	110,71	104,26
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	108,77	119,83	104,86	110,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,95	104,52	134,83	125,24
Sản xuất kim loại	121,73	110,99	135,83	114,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,63	96,81	90,69	101,23

	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	152,54	94,58	212,38	155,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	34.885,31	143,30	50.259,87	17.309,02
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,08	104,44	91,85	96,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	219,42	80,73	246,87	156,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	219,42	80,73	246,87	156,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,28	101,42	109,11	102,90
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,99	101,52	110,56	102,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,74	100,28	94,68	103,24

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	257	250	1.771	125,00	114,24
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	40	50	307	36,34	52,83
Đá xây dựng khác	1000 M ³	219	217	1.385	94,08	79,43
Mực đông lạnh	Tấn	43	47	229	139,06	289,43
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	179	350	1.340	86,63	108,50
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.466	1.531	9.761	121,28	133,38
Bia đóng lon	1000 Lít	8.186	8.000	53.162	97,28	108,53
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.370	1.350	7.629	149,83	131,83
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	26	21	257	50,68	79,77
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	252	260	1.775	110,71	104,26
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	11.580	13.877	101.529	104,86	110,88
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9.197	9.759	53.875	132,88	125,38
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	62.011	64.568	352.674	194,03	159,28
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	354	395	2.470	140,16	116,11

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	371	339	1.861	279,65	194,84
Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tấn	1.882	1.883	12.863	157,26	126,13
Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	5.857	8.600	44.975	-	-
Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc	Chiếc	34.298	49.200	112.944	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.952	1.563	11.091	260,26	159,07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	201	205	1.222	113,27	115,25
Nước uống được	1000 M ³	2.189	2.128	13.947	105,64	92,17
Nước không uống được	1000 M ³	2.688	2.730	16.951	110,62	103,00
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.801	8.853	65.392	94,30	104,04

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	7 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2025 (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.013,95	1.236,32	4.428,03	47,38	130,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	859,25	1.058,50	3.652,79	45,69	116,55
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	753,45	922,19	3.033,33	44,84	139,14
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	261,25	373,99	1.206,51	30,72	122,08
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22,00	15,00	254,76	81,26	38,01
Vốn nước ngoài (ODA)	83,80	121,31	364,69	40,65	128,50
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	154,71	177,82	775,25	57,41	307,41
Vốn cân đối ngân sách xã	154,71	177,82	775,25	57,41	307,41
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	154,71	177,82	775,25	57,41	
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)*

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.163,32	5.261,35	35.753,16	115,80	114,56
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.213,44	1.133,68	8.954,22	104,00	113,24
Hàng may mặc	191,23	196,28	1.338,20	120,98	120,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.448,07	1.583,14	9.136,59	138,66	117,94
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	88,72	93,87	452,32	115,59	119,69
Gỗ và vật liệu xây dựng	190,97	197,15	1.345,60	100,43	96,72
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	290,18	287,24	1.998,81	194,32	175,82
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	110,55	110,43	807,22	120,82	132,08
Xăng, dầu các loại	1.135,26	1.162,74	8.207,01	98,92	104,68
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	78,95	80,73	493,39	152,09	144,35
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	70,00	61,13	461,45	128,99	141,64
Hàng hóa khác	171,34	172,01	1.261,28	112,07	119,28
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	174,61	182,95	1.297,08	89,96	95,09

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	602,99	674,90	3.852,80	122,14	116,20
Dịch vụ lưu trú	68,14	81,74	318,87	113,98	116,48
Dịch vụ ăn uống	534,84	593,16	3.533,93	123,35	116,17
Du lịch lữ hành	13,53	11,42	59,32	131,72	118,71
Dịch vụ tiêu dùng khác	870,38	893,65	5.897,26	111,24	110,55

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

					Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026		
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	284.626	337.750	1.346.668	110,09	114,82
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	143.731	169.526	680.373	110,84	114,32
+ Khách quốc tế	"	3.295	3.957	15.936	135,33	130,28
+ Khách trong nước	"	140.436	165.569	664.437	110,36	113,99
- Lượt khách trong ngày	"	140.895	168.224	666.295	109,33	115,33
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	239.111	285.022	1.128.975	112,64	116,21
- Khách quốc tế	"	9.847	11.430	48.312	145,53	138,26
- Khách trong nước	"	229.264	273.592	1.080.663	111,59	115,39
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.486	2.944	15.274	132,67	119,22
- Lượt khách quốc tế	"	296	286	1.478	132,41	119,00
- Lượt khách trong nước	"	3.044	2.521	13.125	132,41	119,37
- Lượt khách VN ra NN	"	146	137	671	138,38	116,70
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	9.621	8.172	42.208	132,55	118,51
- Ngày khách quốc tế	"	771	655	3.474	129,70	118,16
- Ngày khách VN đi trong nước	"	8.456	7.182	36.930	133,49	118,92
- Ngày khách VN ra NN	"	394	335	1.804	119,64	111,29

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,30	104,87	104,16	99,51	104,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,16	105,16	102,86	99,64	104,81
Trong đó:					
Lương thực	109,69	108,94	101,83	99,16	106,70
Thực phẩm	107,54	104,29	102,45	99,59	104,77
Ăn uống ngoài gia đình	109,14	105,73	104,57	100,03	103,78
Đồ uống và thuốc lá	103,43	102,58	102,43	100,01	101,98
May mặc, giày dép và mũ nón	106,13	105,29	101,49	99,71	105,83
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXI	113,94	109,92	111,58	99,15	107,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,97	102,25	101,89	99,67	102,21
Thuốc và dịch vụ y tế	101,84	100,24	100,24	100,01	100,14
59/ Dịch vụ y tế	102,31	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	98,93	101,64	102,00	97,84	103,19
Thông tin và truyền thông	103,85	103,44	103,39	99,86	104,00
Giáo dục	115,17	102,61	101,40	101,24	101,44
70/ Dịch vụ giáo dục	117,44	102,51	101,46	101,46	101,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,87	100,43	101,00	100,01	100,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,95	105,83	103,65	103,38	103,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	176,36	121,18	92,97	95,91	152,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,87	96,18	96,11	100,03	96,90

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	886,10	5.666,19	103,33	125,64	117,95
Vận tải hành khách	172,30	1.129,03	102,83	120,27	114,29
Đường bộ	172,26	1.128,70	102,83	120,30	114,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,32	102,78	59,32	55,49
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	513,31	3.272,48	102,95	124,30	115,18
Đường bộ	436,53	2.793,64	102,27	125,08	116,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	76,33	476,09	107,01	119,99	108,89
Đường thủy nội địa	0,45	2,75	105,09	129,70	115,94
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	190,68	1.198,45	104,84	135,24	129,75
Bưu chính chuyển phát	9,80	66,24	102,67	121,80	129,29

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.032,94	6.351,61	103,24	141,49	118,67
Đường bộ	1.018,04	6.245,43	103,23	142,54	119,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14,90	106,17	103,62	94,30	82,00
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	223,87	1.320,03	104,89	156,57	125,74
Đường bộ	223,85	1.319,92	104,89	156,58	125,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,11	104,98	93,85	79,21
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.698,87	28.259,67	105,96	114,47	111,78
Đường bộ	4.334,48	25.979,15	105,88	114,01	111,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	359,54	2.252,30	106,87	120,18	111,94
Đường thủy nội địa	4,85	28,23	107,78	125,00	117,14
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	477,42	2.850,11	107,34	139,68	118,17
Đường bộ	199,72	1.117,69	107,80	174,93	128,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	277,58	1.731,72	107,01	122,00	112,29
Đường thủy nội địa	0,12	0,71	109,79	130,44	117,63
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)*

	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Triệu USD)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 (Triệu USD)	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	150,60	940,00	122,94	107,40	104,25
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,20	0,78	-	-	-
Chè	0,70	2,25	112,90	95,89	74,50
Dăm gỗ	12,00	65,75	115,16	157,69	187,75
Hàng dệt và may mặc	5,00	24,78	150,15	131,58	83,74
Xơ, sợi dệt các loại	3,00	13,08	114,07	166,67	157,78
Thép, phôi thép	117,50	789,11	119,02	115,03	106,99
Trị giá Nhập khẩu	290,40	1.808,00	98,21	173,19	107,41
<i>Nhập khẩu từ Formosa</i>	<i>192,60</i>	<i>1.297,43</i>	<i>97,63</i>	<i>183,15</i>	<i>104,11</i>

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /7/2026)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	224	75,76	92,59	108,21
Đường bộ	"	25	223	78,13	92,59	108,78
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	143	95,45	116,67	102,88
Đường bộ	"	21	142	100,00	116,67	102,16
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	167	84,21	145,45	162,14
Đường bộ	"	16	167	84,21	145,45	163,73
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	47	70,00	116,67	106,82
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	50
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1.519	8.424	46,84	304,23	215,74